

Bản án số: 42/2021/HSST  
Ngày: 26 - 4 - 2021

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Tòng Văn Quân.

2. Ông Vũ Trung Hoàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cà Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2021/TLST-HS ngày 19 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42 /2021/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2021 đối với các bị cáo:

**1. Lò Văn P** ( tên gọi khác: không); Sinh năm 1984 tại huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay tại bản H, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: làm ruộng; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Lò Văn L, sinh năm 1952 và bà Lò Thị S, sinh năm 1949; Vợ: đã từng sống cùng với chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996 không đăng ký kết hôn, có một con sinh năm 2015; Tiền án: không; Tiền sự: không. Tạm giam từ ngày 01/12/2020 đến nay. Có mặt.

**2. Vàng A S** ( tên gọi khác: không); Sinh năm 1984 tại, tỉnh Điện Biên; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay tại bản L, xã M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: làm nương; Trình độ văn hóa: 5/12; Con ông Vàng A L, sinh năm 1948 và bà Cứ Thị D, sinh năm 1948; Vợ Cứ Thị V, sinh năm 1987 và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án: không; Tiền sự: không. Tạm giam từ ngày 01/12/2020 đến nay. Có mặt.

**3. Ly A C** ( tên gọi khác: Ly Ghia C); Sinh năm 1989 tại huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay tại bản N; xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: làm nương; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Ly Xì N (đã chết) và bà Lầu Thị D (đã chết); Vợ Vàng Thị C, sinh năm 1995 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án: không; Tiền sự: không. Tạm giam từ ngày 01/12/2020 đến nay. Có mặt.

**Bị hại:** Lường Văn T - sinh năm 1969. Địa chỉ: bản H, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Quàng Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: bản N, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. Anh Cừ A G, sinh năm 1975. Địa chỉ: bản L, xã M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Chị Vàng Thị C, sinh năm 1995. Địa chỉ: bản N, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

**Người làm chứng:**

1. Anh Lò Văn T, sinh năm 1989. Địa chỉ: bản N, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

2. Anh Lò Văn D, sinh năm 1987. Địa chỉ: bản N, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Anh Trịnh Văn K, sinh năm 1980. Địa chỉ: bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền chi tiêu cá nhân nên Lò Văn P có ý định trộm cắp trâu để bán. Vì không có phương tiện vận chuyển đi tiêu thụ, qua thông tin biết được Vàng A S có ô tô tải nên ngày 21/11/2020, P gọi điện thoại và đến trực tiếp nhà của S trao đổi thuê S chở trâu đi bán, P không nói cho S biết về ý định trộm cắp trâu của mình.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút, ngày 24/11/2020, Lò Văn P tiếp tục gọi điện thoại cho S thuê S chở trâu đi bán. S sợ trâu nhỏ không bán được nên gọi điện thoại cho Ly A C (là em rể gần nhà P) nhờ C đi cùng với Pg xem trâu. Ly A C đồng ý và đi đến bản H, xã P, huyện Đ gặp P, P dẫn C đi xem một con trâu đực, đen đang nhốt trong chuồng. Sau khi xem xong Chừ bảo bán được rồi về nhà

ngủ, C không biết con trâu đó của ai, P không nói cho C biết ý định trộm cắp trâu.

Đến 23 giờ cùng ngày, Lò Văn P đến chuồng trâu nhà ông Lương Văn T ở bản H và dắt trộm một con trâu đực, lông màu đen ra khỏi chuồng và dùng một bật lửa đốt chiếc mõ trâu, rồi vứt mõ trâu và chiếc bật lửa xuống cạnh khe suối cách chuồng trâu 100m. Sau đó dắt con trâu về bản N, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, rồi đến nhà Ly A C gọi C dậy dẫn đường mang trâu đi bán. C dẫn P mang trâu đến buộc tại lán áo của nhà C, sau đó C lấy một điện thoại di động nhãn hiệu Oppo của vợ là Vàng Thị C gọi điện thoại cho S để S mang ô tô đến chở trâu đi bán, việc trao đổi này chị C không biết vì đang ngủ.

Khoảng 1 giờ ngày 25/11/2020, Vàng A S điều khiển xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 27H-170.70 đến khu vực lán ao của C. Cả ba đưa trâu vào thùng xe. Qua nói chuyện, S, C mới biết được con trâu này là do P trộm mà có nên yêu cầu P đi cùng nếu xảy ra việc gì thì P sẽ chịu trách nhiệm và S còn nói với P “nếu ai hỏi thì đừng nói là trâu trộm mà là nói là trâu của nhà, vợ bỏ đi Trung Quốc chán nên mang đi bán”. Chiếc ô tô S dùng chở trâu đi bán là tài sản của Cứ A G, sinh năm 1975, trú tại bản L, xã M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cho S mượn, anh G không biết S dùng chở trâu trộm đi bán.

Đến khoảng 4 giờ ngày 25/11/2020, S điều khiển xe đến chợ Trung tâm huyện M, thì gặp Lò Văn T là ba toa quen biết từ trước đến xem trâu, do thấy trâu gầy, bé, P đòi giá cao nên T không mua mà giới thiệu cho Lò Văn D ba toa ở xã N. S gọi điện cho D và chở trâu đi qua khu vực Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ đứng đợi chờ D đến xem trâu. Đến khoảng 5 giờ 30 phút cùng ngày, Lò Văn D và Quàng Văn T cùng đến xem trâu, T và P trực tiếp trao đổi mua bán trâu giá 29.000.000đ. Sau khi P bán trâu cho T xong, S, C và P lên xe ô tô quay về nhà, trên đường về P đưa cho C 4.000.000đ trả tiền công chở đi bán trâu, C chia cho S 2.200.000đ; còn phần của C 1.800.000đ.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 01, ngày 30/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng kết luận: con trâu đực, 8 tuổi của gia đình ông Lương Văn T có giá trị tại thời điểm ngày 24/11/2020 là 36.000.000đ.

Quá trình điều tra, ngày 29/11/2020 Quàng Văn T giao nộp cho cơ quan điều tra 01 con trâu đực mua của Lò Văn P. Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng số 04A/ QĐ ngày 04/02/2021 trả con trâu này cho bị hại Lương Văn T. Sau khi nhận được trâu, ông T không yêu cầu gì thêm.

Quá trình điều tra, Lò Văn P giao nộp số tiền 1.405.000đ là số tiền bán trâu còn lại và 02 điện thoại Sam Sung dùng để liên lạc trao đổi nhờ S và C chở trâu đi bán cho cơ quan điều tra; Vàng A S giao nộp số tiền 2.200.000đ là tiền P trả công cho việc chở trâu đi tiêu thụ; một chiếc xe tải KIA, biển kiểm sát 27H-170.70 cùng giấy tờ xe; một giấy phép lái xe A1 của Vàng A S và một điện thoại di động Oppo màu trắng, đen cho cơ quan điều tra.

Cơ quan điều tra đã ra quyết định số 06 ngày 04/02/2021 trả chiếc xe KIA biển kiểm soát 29H-170.70 kèm giấy tờ xe liên quan cho anh Cứ A G là chủ sở

hữu. Quyết định số 01 ngày 04/02/2021 trả lại giấy phép lái xe hạng A1 cho Vàng A S.

Chị Vàng Thị C ( vợ bị cáo Ly A C) đã giao nộp cho cơ quan điều tra một điện thoại di động Oppo, màu đen. Cơ quan điều tra đã làm rõ chiếc điện thoại này là tài sản riêng của chị C, không liên quan đến hành vi phạm tội của Ly A C nên đã ra quyết định xử lý vật chứng số 06A ngày 04/02/2021 trả lại cho chị C.

Quá trình điều tra cơ quan điều tra đã thu giữ được chiếc mõ trâu (bên trong có ba thanh gỗ và 02 đoạn dây thừng) vớt tại khe suối do ông Lường Văn T là bị hại tìm thấy giao nộp; 01 đoạn dây thừng dài 84cm thu giữ tại hiện trường chuồng trâu nhà ông Lường Văn T; truy tìm vật chứng là chiếc bật lửa của Lò Văn P vớt tại khe suối nhưng không thấy.

Quá trình điều tra anh Quảng Văn T yêu cầu bị cáo Lò Văn P, Vàng A S và Ly A C phải cùng nhau trả lại số tiền 29.000.000đ do mua nhầm phải trâu P trộm cắp bán.

Tại Cáo trạng số 17/CT-VKS-ĐBĐ ngày 18/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo Lò Văn P về tội: *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Vàng A S và Ly A C về tội *"Tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có"* theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S và Ly A C về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 38; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lò Văn P từ 16 tháng đến 22 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; Điều 36; Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vàng A S và Ly A C mỗi bị cáo từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ cho các bị cáo 147 ngày tạm giữ, tạm giam tương đương 14 tháng 21 ngày cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập cho hai bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự:

- + Buộc bị cáo Lò Văn P phải trả lại số tiền 29.000.000đ cho anh Quảng Văn T.

- + Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S, Ly A C với bị hại Lường Văn T về việc các bị cáo nhất trí trả cho ông T mỗi người 400.000đ tiền công đi tìm trâu từ ngày 25/11/2021 đến ngày 29/11/2020.

- Về xử lý vật chứng:

- + Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền Vàng A S giao nộp là 2.200.000đ và 1.405.000đ do Lò Văn P giao nộp đây là số tiền do phạm tội mà có. Truy thu số tiền 1.800.000đ do bị cáo Ly A C phạm tội mà có đã chi tiêu cá nhân hết.

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với 02 chiếc điện thoại Sam Sung thu của Lò Văn P; 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Oppo thu của Vàng A S là phương tiện liên lạc trao đổi để thực hiện hành vi phạm tội.

+ Trả lại một chiếc Mõ trâu ( bên trong có ba thanh gỗ và 2 đoạn dây thừng cũ) và một đoạn dây thừng dài 84cm cho bị hại Lường Văn T.

- Miễn hình phạt bổ sung cho tất cả các bị cáo.

- Miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh cũng như các tình tiết giảm nhẹ và xin được hưởng mức án thấp nhất.

Bị hại Lường Văn T có lời khai thể hiện rõ đêm ngày 24/11/2020 bị mất con trâu đực, màu đen, 8 tuổi và gia đình đi tìm từ sáng ngày 25/11/2020 đến ngày 29/11/2020 tìm thấy và đã được nhận lại con trâu trên, không yêu cầu bồi thường gì thêm nhưng đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận giữa Ông và các bị cáo về việc các bị cáo đồng ý trả tiền công đi tìm trâu mỗi bị cáo phải chịu 400.000đ. Ông T có lời khai xin giảm nhẹ cho bị cáo Vàng A S và Ly A C, đề nghị xử nghiêm đối với bị cáo Lò Văn P. Ông T xin lại chiếc mõ trâu và sợi dây thừng về để sử dụng.

Anh Quảng Văn T có mặt tại phiên tòa khai rõ việc trao đổi mua bán trâu trực tiếp với Lò Văn P, khi trao đổi mua bán không biết đó là trâu do P trộm cắp mà có, sau khi biết sự việc đã giao con trâu đó cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật và đề nghị các bị cáo phải cùng nhau góp tiền trả lại cho anh số tiền đã bỏ ra mua trâu là 29.000.000đ.

Anh Cứ A G có mặt tại phiên tòa khai chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 27H-170.70 mà Vàng A S sử dụng chở trâu trộm cắp đi tiêu thụ là của anh ( tuy chưa làm thủ tục sang tên nhưng đã có giấy tờ chứng minh mua bán xe); việc bị cáo S sử dụng phạm tội anh G không biết nên cơ quan điều tra đã trả lại xe và giấy tờ xe, anh G không đề nghị gì thêm tại phiên tòa.

Chị Vàng Thị C có lời khai chiếc điện thoại Oppo, màu đen của chị, anh C có dùng để liên lạc bàn nhau đi bán trâu trộm chị không biết, nên cơ quan điều tra đã trả lại cho chị, chị không có ý kiến gì thêm.

Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa gồm anh Lò Văn D và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa gồm Lò Văn T, Trịnh Văn K có lời khai thống nhất: anh D, anh T và anh K là ba toa nên có ai bán trâu, bò đều trao đổi mua mà không để ý đến nguồn gốc, các anh đều không biết con trâu mà ba bị cáo đi bán là tài sản do trộm cắp mà có. Anh Lò Văn T được bị cáo Vàng A S gọi điện ra xem trâu nhưng trâu bé, giá cao nên không mua; sau đó anh T giới thiệu anh Lò Văn D, anh D rủ Quảng Văn T đi xem trâu, D không mua, T trao đổi mua trâu với giá 29.000.000đ từ bị cáo Lò Văn P. Trịnh Văn K là người có ý định mua lại trâu của Quảng Văn T nhưng sau đó gia đình bị hại tìm được trâu nên anh T giao con trâu cho cơ quan điều tra để trả lại cho bị hại.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét sự vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, những người làm chứng đã có lời khai thể hiện rõ trong hồ sơ, lời khai của người làm chứng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án, xét xử vắng mặt những người làm chứng theo khoản 1 Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Xét hành vi của các bị cáo thấy rằng:

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định:

Bị cáo Lò Văn P do không có tiền tiêu xài cá nhân nên nảy sinh ý định trộm cắp trâu bán, bị cáo đã đề ý, theo dõi và quan sát thấy được sự sơ hở của bà con trong bản H, xã P về quản lý trâu bò nên vào đêm ngày 24/11/2020, bị cáo đã có hành vi vào chuồng trâu của gia đình ông Lương Văn T dắt trộm một con trâu đực, màu đen, 8 tuổi mang đi bán. Bị cáo đã trao đổi thuê Vàng A S, Ly A C là người có xe ô tô và biết nơi tiêu thụ chở trâu cùng đi bán. Sáng ngày 25/11/2020, bị cáo đã bán con trâu trộm cắp được thu lợi 29.000.000đ sau đó trả công cho S và C số tiền 4.000.000đ. Tài sản mà bị cáo Lò Văn P trộm cắp bán đã được xác định là của ông Lương Văn T, có giá trị là 36.000.000đ. Như vậy, hành vi của bị cáo Lò Văn P đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ; gây hoang mang lo lắng trong nhân dân, làm mất trật tự trị an xã hội cần phải xử lý nghiêm minh. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng số 17/CT-VKS-ĐBĐ ngày 18/3/2021 đã truy tố là đúng quy định pháp luật, không oan sai.

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định:

*"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm"*

Xét hành vi của bị cáo Vàng A S và Ly A C thấy rằng, hai bị cáo tuy đã được bị cáo Lò Văn P gọi điện, trao đổi trước về việc thuê chở trâu đi bán nhưng các bị cáo không biết được ý định trộm cắp tài sản của bị cáo P, chỉ đến đêm ngày 24/11/2021 sau khi Lò Văn P dắt trâu đến lán ao của Ly A C và Vàng A S mang xe ô tô đến để chở trâu đi bán thì bị cáo S và C hỏi và mới biết được con trâu P nhờ chở đi bán là trâu bị cáo P vừa trộm cắp. Thay vì từ chối và báo với chính quyền địa phương thì các bị cáo Vàng A S và Ly A C đã nhất trí chở trâu đi tiêu thụ cùng với bị cáo P để được hưởng tiền công. Các bị cáo đã chở trâu đi bán thành công và được nhận tiền công là 4.000.000đ ( Bị cáo S có ô tô nên tiền công là 2.200.000đ; bị cáo C 1.800.000đ). Các bị cáo Vàng A S và Ly A C đều

là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; phạm tội với lỗi cố ý, vì hám lợi biết rõ tài do phạm tội mà có nhưng vẫn đồng ý chở đi tiêu thụ để nhận tiền công nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm cho hành vi mình đã thực hiện. Hành vi của bị cáo Vàng A S và Ly A C đã phạm vào tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Điều luật quy định:

*“1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”*

[2]. Xét tính chất hành vi; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thấy rằng:

Tuy hành vi của các bị cáo thực hiện là ít nghiêm trọng nhưng là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật trừng trị. Trong quá trình thực hiện hành vi trộm cắp tài sản chỉ có bị cáo Lò Văn P một mình thực hiện, bị cáo sẽ phải chịu trách nhiệm cho hành vi mình đã thực hiện. Đối với hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có bị cáo Vàng A S và Ly A C là đồng phạm, cùng nhau tích cực thực hiện tội phạm mang tài sản đi tiêu thụ để được hưởng tiền công nên phải cùng chịu trách nhiệm hình sự như nhau.

Bản thân các bị cáo sinh ra và lớn lên trong gia đình thuần nông, đều có trình độ văn hóa nhất định, hiện nay đã lập gia đình riêng, mỗi bị cáo đều có một công việc để sinh sống và một gia đình phải chăm lo, nhưng vì lòng tham, bị cáo P muốn hưởng thụ không phải dựa trên sức lao động của mình, vì hám lợi bị cáo S và C đồng ý chở tài sản trộm cắp đi tiêu thụ cho nên các bị cáo phải đứng trước bức khai báo như ngày hôm nay.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đều thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo Lò Văn P có bố đẻ là Lò Văn L được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất; mẹ đẻ của bị cáo Vàng A S là bà Cứ Thị D được tặng thưởng kỷ niệm chương vì sự phát triển phụ nữ Việt Nam; bị hại Lương Văn T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo S và C; bị cáo P và S tự nguyện giao nộp số tiền có được từ việc phạm tội. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho các bị cáo.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Như vậy đề xuất của đại diện Viện kiểm sát về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân cho các bị cáo là có căn cứ cần chấp nhận.

[3]. Về áp dụng hình phạt:

Về hình phạt chính:

Xét thấy đối với hành vi của bị cáo Lò Văn P gây bức xúc trong nhân dân, bị hại yêu cầu xử lý nghiêm minh nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn như

đại diện Viện kiểm sát đã đề xuất là phù hợp nhằm răn đe, giáo dục cảnh tỉnh chung.

Đối với hành vi của bị cáo Vàng A S và Ly A C thấy rằng tính chất phạm tội của các bị cáo ít nghiêm trọng, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và đã bị tạm giam đến ngày xét xử là 147 ngày nên xét thấy không cần tiếp tục cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đảm bảo răn đe, phòng ngừa chung. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cho bị cáo S và C thì thời gian bị tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cụ thể 01 ngày tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ. Như vậy các bị cáo S, C đã bị tạm giam 147 ngày tương đương với  $(147 \times 03) = 441$  ngày (hay 14 tháng 21 ngày) cải tạo không giam giữ. Giao các bị cáo S, C cho chính quyền địa phương giám sát giáo dục, gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương để giám sát, giáo dục các bị cáo.

Theo quy định của pháp luật, trong thời gian chấp hành cải tạo không giam giữ người bị kết án bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên xét thấy bản thân các bị cáo có thu nhập không ổn định, chủ yếu dựa vào nương rẫy và làm thuê; sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, các bị cáo đều là trụ cột chính trong gia đình đông con nhỏ cần được chăm sóc nên khó có khả năng để khấu trừ thu nhập, vì vậy Hội đồng xét xử miễn việc khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Vàng A S và Ly A C.

Về hình phạt bổ sung, Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự và khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự thì ngoài hình phạt chính các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Nhưng xét thấy các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại địa bàn khó khăn, các con đều còn nhỏ cần phải chăm sóc nuôi dưỡng, nên việc áp dụng hình phạt bổ sung khó để thi hành án. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

#### [4]. Về xử lý vật chứng:

Đối với chiếc điện thoại di động cảm ứng, nhãn hiệu Oppo của bị cáo Vàng A S, bị cáo dùng làm phương tiện liên lạc trao đổi việc đi tiêu thụ trâu trộm cắp cho bị cáo Lò Văn P nên cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước, theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với chiếc mõ trâu( bên trong có chứa 3 thanh gỗ và hai đoạn dây thừng cũ) và một đoạn dây thừng dài 84cm là tài sản của bị hại ông Lường Văn T, được thu giữ trong quá trình điều tra cần trả lại cho ông T sở hữu theo điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 02 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung thu giữ của bị cáo Lò Văn P. Trong đó chiếc điện thoại Samsung Galaxy A10 bị cáo dùng để liên lạc trao đổi thuê bị cáo Vàng A S và Ly A C đi tiêu thụ tài sản trộm cắp; chiếc điện thoại



Samsung Galaxy J4+ bị cáo dùng tiền bán trâu mua nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước theo điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với số tiền 2.200.000đ do bị cáo Vàng A S giao nộp cho cơ quan điều tra, đây là số tiền do phạm tội mà có nên theo điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 1.800.000đ Ly A C có được từ việc thực hiện tội phạm, đã chi tiêu hết nên cần truy thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 1.405.000đ thu giữ của bị cáo Lò Văn P, đây là số tiền còn lại của việc bán tài sản trộm cắp mà có, được xác định là tiền do phạm tội mà có lẽ ra cần tịch thu sung ngân sách nhà nước. Tuy nhiên xét thấy bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản phải chịu trách nhiệm hình sự trước nhà nước ngoài ra bị cáo còn phải chịu trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho Quàng Văn T ( người đã bị bị cáo lừa dối nên mua nhầm trâu trộm cắp). Do đó, trên nguyên tắc có lợi cho bị cáo, Hội đồng xét xử không tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền này mà tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên Đông để khấu trừ vào số tiền bị cáo Lò Văn P phải hoàn trả cho anh Quàng Văn T.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã ra các quyết định xử lý vật chứng: Quyết định số 01 ngày 04/02/2021 trả lại giấy phép lái xe hạng A1 cho Vàng A S ; quyết định số 04A/ QĐ ngày 04/02/2021 trả trâu cho Lường Văn T; quyết định số 06 ngày 04/02/2021 trả chiếc xe KIA biển kiểm soát 29H-170.70 kèm giấy tờ xe liên quan cho anh Cứ A G là chủ sở hữu và trả cho chị Vàng Thị C một chiếc điện thoại. Việc xử lý vật chứng trên của cơ quan điều tra là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét xử lý đối với việc cơ quan điều tra chưa thu giữ được chiếc bật lửa và chiếc đèn pin của bị cáo Lò Văn P dùng làm phương tiện phạm tội vì bị cáo đã vứt đi, cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không có kết quả.

[5]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Lường Văn T đã nhận lại được con trâu đực, đen, 8 tuổi do bị cáo Lò Văn P trộm cắp không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, giữa bị hại Lường Văn T và các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S và Ly A C đã tự thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường tiền công đi tìm trâu cho bị hại từ ngày 25/11/2020 đến ngày 29/11/2020 với số tiền 400.000đ/một bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận vào bản án. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh Quàng Văn T yêu cầu các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S và Ly A C phải cùng nhau có trách nhiệm trả lại số tiền mua trâu là 29.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy qua lời khai của các bên liên quan chỉ có căn cứ xác định việc giao dịch trao đổi giá cả, đồng ý bán trâu và nhận tiền chỉ

có một mình bị cáo Lò Văn P thực hiện trực tiếp với anh Quảng Văn T, các bị cáo Vàng A S, Ly A C đi cùng không đứng ra giao dịch gì với anh T. Do đó, bị cáo Lò Văn P phải tự mình chịu trách nhiệm đối với yêu cầu hoàn trả của anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch mua bán trâu giữ bị cáo P và anh Quảng Văn T bị vô hiệu do lừa dối, hành vi lừa dối thể hiện ở việc bị cáo P không cung cấp thông tin thực của tài sản làm cho anh T nhầm tưởng là tài sản của bị cáo P để đồng ý mua. Sau khi mua được phát hiện ra mua phải tài sản trộm cắp, anh Quảng Văn T đã hợp tác và giao nộp tài sản cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào Điều 127 và Điều 131 Bộ luật Dân sự thì bị cáo Lò Văn P phải hoàn trả lại số tiền 29.000.000đ cho anh Quảng Văn T.

[6]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7]. Về án phí: Các bị cáo bị kết án lẽ ra phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và tại phiên tòa các bị cáo mới thỏa thuận được tiền công đi tìm trâu, bị cáo P phải trả lại tiền cho anh Quảng Văn T lẽ ra phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên xét thấy các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện, kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa các bị cáo xin miễn tiền án phí cho nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho các bị cáo.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Lò Văn P( tên gọi khác: không) phạm tội "Trộm cắp tài sản". Xử phạt bị cáo Lò Văn P 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam (ngày 01/12/2020).

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 323; Điều 36; khoản 1 Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Vàng A S ( tên gọi khác: không) và bị cáo Ly A C( tên gọi khác Ly Ghia C) phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Xử phạt bị cáo Vàng A S và bị cáo Ly A C mỗi bị cáo 20 tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ cho các bị 147 ngày tạm giam tương đương với 14 tháng 21 ngày cải tạo không giam giữ. Các bị cáo còn phải chấp hành 05 tháng 09 ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND xã nơi bị cáo Vàng A S và Ly A C cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Vàng A S và Ly A C trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Vàng A S cho UBND xã M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo Sánh có trách nhiệm phối hợp với UBND xã M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Sánh.

Giao bị cáo Ly A C cho UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo C có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Chừ.

4. Về tránh nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 127; Điều 131; khoản 1 Điều 585; 589 Bộ luật Dân sự.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị hại Lường Văn T, sinh năm 1969, trú tại bản H, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên với các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S và Ly A C về việc các bị cáo nhất trí bồi thường tiền công đi tìm tài sản cho ông T mỗi người 400.000đ ( bốn trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Lò Văn P phải hoàn trả cho anh Quảng Văn T, sinh năm 1987, trú tại bản N, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên số tiền 29.000.000đ ( Hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày anh T, ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bị cáo và anh Quảng Văn T, ông Lường Văn T có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a, b khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước:

+ Một điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu đen, mặt sau màu xanh có dòng chữ Oppo màu trắng, nhãn hiệu Oppo, số IMEI1: 868683049389350; IMEI2: 868683049389343.

+ Một điện thoại di động màn hình cảm ứng màu đen, nhãn hiệu Samsung, số IMEI1: 352987/10/832310/8; Số IMEI 2: 352988/10/832310/6

+ Một điện thoại di động màn hình cảm ứng màu đen nhãn hiệu Samsung, Số IMEI 1: 357966/10/412275/0; Số IMEI 2: 357967/10/412275/8.

+ Số tiền 2.200.000đ ( Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Lường Văn T – sinh năm 1969. Địa chỉ: bản H, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên những tài sản sau:

+ Một mõ trâu bằng gỗ kích thước chiều dài 23,5cm; phần ngắn nhất 18cm; chiều rộng 8cm; chiều cao 13 cm. Bên trong có chứa 03 thanh gỗ, hai đoạn dây thừng cũ ( trong đó có một đoạn có chiều dài 60cm; đầu bọc nhựa màu

xanh tính từ nút thắt đi dài 10cm; một đoạn có chiều dài 36cm, đầu bọc nhựa xanh tính từ nút thắt đi dài 14cm).

+ Một đoạn dây thừng dài 84cm buộc thắt nút cổ định, một đầu được gắn kín bằng nhiệt, một đầu nham nhở.

- Tạm giữ số tiền 1.405.000đ thu của bị cáo Lò Văn P tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ để đảm bảo cho việc thi hành án đối với việc bị cáo Lò Văn P phải có trách nhiệm hoàn trả tiền cho anh Quàng Văn T, sinh năm 1987, trú tại bản N, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Truy thu của bị cáo Ly A C ( tên gọi khác: Ly Ghia C); Sinh năm 1989, trú tại bản N; xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên số tiền 1.800.000đ ( Một triệu tám trăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

6. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho các bị cáo Lò Văn P, Vàng A S, Ly A C .

7. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/ 4/2021). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan liên quan được quyền kháng cáo liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/4/2021).

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại; người có qng liên quan;
- VKSND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Đ;
- Cơ quan THAHS huyện Đ;
- Nhà tạm giữ CA huyện Đ;
- Trại tạm giam;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Đ ;
- UBND xã M;
- UBND xã P;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- HS THAHS;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Nga**